CÔNG BỐ THÔNG TIN

INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued together with Decision No..../QĐ-SGDVN on... of the General Director of The Vietnam Exchange on the Regulations on Information Disclosure at The Vietnam Exchange)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
BAO MINH INSURANCE CORPORATION	*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Independence - Freedom – Happiness
Số: **2316**/2026-BM/VPHĐQT	*TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026*
No: 2316/2026-BM/VPHĐQT	*Ho Chi Minh City, October 30, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

To: *STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM*

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

HOCHIMINH STOCK EXCHANGE

1. Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

1. Name of organization: BAO MINH INSURANCE CORPORATION

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: BMI
- *Stock code/Broker code: BMI*
- Địa chỉ: Số 217 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- *Address: 217 Nam Ky Khoi Nghia Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City*
- Điện thoại liên hệ: 028 3829 4180 Fax: 028 3829 4185
- *Telephone: 028 3829 4180 Fax: 028 3829 4185*
- E-mail: marketing@baominh.com.vn
- *Email: marketing@baominh.com.vn*

2. Nội dung thông tin công bố:

2. Content of disclosure:

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh công bố thông tin Báo cáo tài chính tổng hợp và giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 3/2026.

Bao Minh Insurance Corporation discloses the combined financial statements and the explanation of variations in Business performance for Q3/2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn *https://www.baominh.com.vn*.

3. This information was published on the company's website on October 30, 2026 in the link https://www.baominh.com.vn.

CÔNG BỐ THÔNG TIN

INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued together with Decision No..../QĐ-SGDVN on... of the General Director of The Vietnam Exchange on the Regulations on Information Disclosure at The Vietnam Exchange)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức

Organization Representative

Người được UQ CBTT

Person authorized to disclose information

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Nguyễn Đức Hiệp

Nguyen Duc Hiep

Nơi nhận:

Recipients:

- Như trên;

- As above;

- Lưu VPTSC, VPHĐQT,

- Archived: Office of the Head Office, Office of the BOD

Tài liệu đính kèm:

Attached documents:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 3/2026 và giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 3/2026/ *The combined financial statements and the explanation of variations in Business performance for Q3/2026.*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Date: 2026.10.30 16:01:15 +07'00'

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
cho quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	27GP/KĐBH	ngày 8 tháng 9 năm 2004
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27/GPĐC15/KDBH ngày 24 tháng 12 năm 2025. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo do Bộ Tài chính cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch
	Ông Trần Văn Tá	Thành viên
	Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
	Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên
	Ông Lê Việt Thành	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 06 năm 2026)
	Vũ Hải Lâm	(từ ngày 01 tháng 06 năm 2026)
	Ông Nicolas de Nazelle	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 04 năm 2025)
	Bà Krithika Kalyanasundaram	Thành viên (từ ngày 25 tháng 04 năm 2025)
	Ông Trần Hữu Tiến	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Lê Minh Tuyết	Trưởng Ban
	Bà Phan Thị Hồng Phương	Thành viên
	Bà Đinh Thị Minh Hải	Thành viên
	Ông Guardiola Garcia-Quiros, Jorge Ramiro	Thành viên
Ban Kiểm toán nội bộ	Bà Hà Thị Trung Anh	Phó Trưởng Ban phụ trách (từ ngày 25 tháng 12 năm 2025)
	Bà Đoàn Đặng Quí An	Thành viên
Ban Điều hành	Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Minh Tuân	Phó Tổng Giám đốc thường trực
	Ông Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 10 năm 2026)
	Ông Sái Văn Hưng	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký	Số 217 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Phường Xuân Hòa Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ báo cáo quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày từ trang 4 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ báo cáo quý 3 kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	31/12/2025 (Trình bày lại) VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	**100**		**7.951.125.611.057**	**6.632.495.450.840**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**352.787.833.764**	**216.746.321.443**
Tiền	111		352.787.833.764	216.746.321.443
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**3.736.500.421.210**	**3.470.487.628.447**
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	398.274.891.652	332.806.775.928
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(119.133.344.699)	(72.319.147.481)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	3.783.053.822.932	3.463.281.148.846
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5(b)	(325.694.948.675)	(253.281.148.846)
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.058.427.840.646**	**1.034.864.970.309**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		978.127.215.962	869.924.639.555
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*	*6(a)*	978.127.215.962	869.924.639.555
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.897.178.303	5.097.443.562
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	6(b)	309.473.645.961	491.009.930.167
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6(d)	(236.070.199.580)	(331.167.042.975)
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**4.759.550.606**	**4.435.959.933**
Hàng tồn kho	141		4.759.550.606	4.435.959.933
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.004.928.251.706**	**759.458.838.453**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	995.611.571.570	736.068.353.574
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*		360.683.059.164	276.408.843.294
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*151.2*		634.928.512.406	459.659.510.280
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15(b)	-	7.244.417.376
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	15(b)	9.316.680.136	16.146.067.503
Tài sản tái bảo hiểm	**190**	**18(a)**	**1.793.721.713.125**	**1.146.501.732.255**
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		1.294.007.765.108	490.781.780.033
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		499.713.948.017	655.719.952.222

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	31/12/2025 (Trình bày lại) VND
TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**994.380.418.340**	**1.039.905.469.187**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	6(c)	**15.989.323.362**	**14.513.688.042**
Phải thu dài hạn khác	218		15.989.323.362	14.513.688.042
Ký quỹ bảo hiểm	*218.1*		9.000.000.000	9.000.000.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	*218.2*		6.989.323.362	5.513.688.042
Tài sản cố định	**220**		**242.282.641.304**	**252.051.028.841**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	55.502.189.183	62.296.572.372
Nguyên giá	*222*		256.965.395.753	257.882.833.708
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(201.463.206.570)	(195.586.261.336)
Tài sản cố định vô hình	227	10	172.568.001.663	175.542.006.011
Nguyên giá	*228*		287.704.624.919	287.704.624.919
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(115.136.623.256)	(112.162.618.908)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	14.212.450.458	14.212.450.458
Bất động sản đầu tư	**240**	**12**	**146.600.567.577**	**147.867.247.782**
Nguyên giá	*241*		181.861.353.463	181.861.353.463
Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		(35.260.785.886)	(33.994.105.681)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**555.253.556.078**	**586.847.514.718**
Đầu tư vào công ty liên doanh	252	5(c)	242.250.000.000	242.250.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	57.615.300.000	57.615.300.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	260.818.689.070	290.760.600.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259	5(c)	(5.430.432.992)	(3.778.385.282)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**34.254.330.019**	**38.625.989.804**
Chi phí trả trước dài hạn	261		18.010.753.995	18.902.482.427
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	16.243.576.024	19.723.507.377
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**8.945.506.029.397**	**7.672.400.920.027**
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**5.868.861.955.449**	**4.746.376.830.216**
Nợ ngắn hạn	**310**		**5.867.443.842.379**	**4.745.091.333.250**
Phải trả cho người bán	312		1.173.553.885.042	1.017.937.840.654
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*312.1*	*14*	1.173.553.885.042	1.017.937.840.654
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15(a)	255.978.880	14.223.652.341
Phải trả người lao động	315		181.201.596.922	138.529.595.191
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27.137.982.238	16.638.520.647

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	31/12/2025 (Trình bày lại) VND
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	77.319.856.615	120.210.775.632
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	929.978.906.308	148.986.025.361
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		35.108.068.061	33.771.290.748
Dự phòng nghiệp vụ	329	18	3.442.887.568.313	3.254.793.632.676
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*329.1*	*18(a)*	2.467.724.902.486	2.066.074.865.240
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*329.2*	*18(a)*	805.156.104.644	1.055.175.046.551
Dự phòng dao động lớn	*329.3*	*18(b)*	170.006.561.183	133.543.720.885
Nợ dài hạn	**330**		**1.418.113.070**	**1.285.496.966**
Phải trả dài hạn khác	333		1.418.113.070	1.285.496.966
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**3.076.644.073.949**	**2.926.024.089.811**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**3.076.644.073.949**	**2.926.024.089.811**
Vốn cổ phần	411		1.505.476.260.000	1.505.476.260.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		792.244.224.449	792.244.224.449
Quỹ dự phòng tài chính	418		28.085.153.439	28.085.153.439
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		150.547.626.000	145.458.442.215
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		600.290.810.061	454.760.009.708
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**8.945.506.029.397**	**7.672.400.920.027**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Đoàn Tấn Phong	Sái Văn Hưng	Vũ Anh Tuấn
Phó Giám đốc Ban Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

S.G.P: 27 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH P. XUÂN HÒA - T.P HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 3- 2026	Quý 3 - 2025
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	4.408.217.350.998	4.021.064.080.132	1.563.314.122.394	1.330.184.711.059
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	5.282.022.701	10.327.442.618	1.601.639.099	3.711.992.311
Doanh thu hoạt động tài chính	12	257.562.020.462	240.320.727.887	120.215.182.138	121.349.062.030
Thu nhập khác	13	2.065.154.474	1.836.119.558	-493.142.865	-760.168.568
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	4.100.469.371.668	3.721.606.216.451	1.479.339.131.055	1.244.109.443.862
Giá vốn bất động sản đầu tư	21	2.932.352.464	3.837.141.463	850.379.372	1.444.354.982
Chi phí hoạt động tài chính	22	108.962.729.975	85.128.104.640	53.798.298.995	32.893.342.942
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	154.930.120.564	160.279.838.923	71.564.838.848	50.119.226.762
Chi phí khác	24	1.173.496.842	776.026.756	8.962.314	206.828.460
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 11 + 12 + 13 – 20 – 21 – 22 – 23 – 24)	**50**	**304.658.477.122**	**301.921.041.962**	**79.076.190.182**	**126.493.611.056**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	44.268.569.651	45.413.454.374	2.549.293.597	13.683.980.896
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	3.479.931.353	304.062.450	750.329.136	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	**60**	**256.909.976.118**	**256.203.525.139**	**75.776.567.450**	**112.809.630.160**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	1.502	1.689	439	757

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 3- 2026	Quý 3 - 2025
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 – 01.3)	01		**5.671.645.061.734**	**5.038.919.731.659**	**2.063.428.376.927**	**1.656.375.388.209**
Trong đó:						
- *Phí bảo hiểm gốc*	*01.1*	*20(a)*	5.398.450.647.957	4.537.464.647.048	1.912.762.140.415	1.482.803.560.124
- *Phí nhận tái bảo hiểm*	*01.2*	*20(b)*	674.844.451.023	586.815.028.587	206.934.729.328	200.451.831.948
- *(Giảm)/tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*01.3*	*18(a)(i)*	401.650.037.246	85.359.943.976	56.268.492.816	26.880.003.863
Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 – 02.2)	02		1.623.785.084.087	1.168.504.009.264	529.967.340.838	374.735.560.456
Trong đó:						
- *Tổng phí nhượng tái bảo hiểm*	*02.1*	*21*	2.427.011.069.162	1.236.158.081.540	931.739.046.729	461.021.144.165
- *(Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm*	*02.2*	*18(a)(i)*	803.225.985.075	67.654.072.276	401.771.705.890	86.285.583.709
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	**03**		4.047.859.977.647	3.870.415.722.395	1.533.461.036.089	1.281.639.827.753
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		360.357.373.351	150.648.357.737	29.853.086.305	48.544.883.306
Trong đó:						
- *Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*	*04.1*	*22*	346.577.697.924	147.963.143.033	25.489.128.417	47.418.532.654

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

- *Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	*04.2*		13.779.675.427	2.685.214.704	4.363.957.888	1.126.350.652
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	**10**		**4.408.217.350.998**	**4.021.064.080.132**	**1.563.314.122.394**	**1.330.184.711.059**
Chi bồi thường (11 = 11.1 – 11.2)	11	23	1.657.981.859.340	1.473.567.750.083	511.692.447.434	423.851.624.708
Trong đó:						
- *Tổng chi bồi thường*	*11.1*		1.659.756.793.619	1.481.143.049.447	515.268.661.174	428.538.158.819
- *Các khoản giảm trừ*	*11.2*		1.774.934.279	7.575.299.364	3.576.213.740	4.686.534.111
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	24	348.559.346.098	346.529.937.628	74.030.575.751	56.924.196.771
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	18(a)(ii)	(250.018.941.907)	(356.091.211.457)	(193.573.849.013)	(115.433.370.164)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	18(a)(ii)	(156.006.004.205)	(396.735.087.638)	(123.422.810.062)	(128.341.274.958)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13 - 14)	**15**		**1.215.409.575.539**	**1.167.681.688.637**	**367.510.832.732**	**379.835.332.731**

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 3- 2026	Quý 3 - 2025
Giảm dự phòng dao động lớn	16	18(b)	36.462.840.298	38.733.989.061	11.879.578.230	12.075.115.599
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	25	2.848.596.955.830	2.515.190.538.753	1.099.948.720.093	852.198.995.799
Trong đó:						
- *Chi hoa hồng bảo hiểm*	*17.1*		808.548.259.304	690.895.229.105	281.312.780.210	223.510.078.376
- *Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	*17.2*		2.040.048.696.526	1.824.295.309.648	818.635.939.883	628.688.917.423
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	**18**		**4.100.469.371.668**	**3.721.606.216.451**	**1.479.339.131.055**	**1.244.109.443.862**
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 – 18)	**19**		**307.747.979.330**	**299.457.863.681**	**83.974.991.339**	**86.734.730.981**
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		5.282.022.701	10.327.442.618	1.601.639.099	3.711.992.311
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		2.932.352.464	3.837.141.463	850.379.372	1.444.354.982
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 – 21)	**22**		**2.349.670.237**	**6.490.301.155**	**751.259.727**	**2.267.637.329**
Doanh thu hoạt động tài chính	23	26	257.562.020.462	240.320.727.887	120.215.182.138	121.349.062.030
Chi phí hoạt động tài chính	24	27	108.962.729.975	85.128.104.640	53.798.298.995	32.893.342.942
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 – 24)	**25**		**148.599.290.487**	**155.192.623.247**	**66.416.883.143**	**88.455.719.088**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 3- 2026	Quý 3 - 2025
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	154.930.120.564	160.279.838.923	71.564.838.848	50.119.226.762
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 – 26)	**30**		**303.766.819.490**	**300.860.949.160**	**79.578.295.361**	**127.338.860.636**
Thu nhập khác	31	29	2.065.154.474	1.836.119.558	(493.142.865)	(760.168.568)
Chi phí khác	32	30	1.173.496.842	776.026.756	8.962.314	206.828.460
Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	**40**		891.657.632	1.060.092.802	(502.105.179)	(966.997.028)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**304.658.477.122**	**301.921.041.962**	**79.076.190.182**	**126.493.611.056**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 3- 2026	Quý 3 - 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	44.268.569.651	45.413.454.374	2.549.293.597	13.683.980.896
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	3.479.931.353	304.062.450	750.329.136	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**256.909.976.118**	**256.203.525.139**	**75.776.567.450**	**112.809.630.160**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	1.502	1.689	439	757

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Đoàn Tấn Phong	Sái Văn Hưng	Vũ Anh Tuấn
Phó Giám đốc Ban Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

S.G.P: 27 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH P. XUÂN HÒA - T.P HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

	Mã số	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**304.658.477.122**	**301.921.041.962**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	14.644.161.020	13.214.336.593
Các khoản dự phòng	03	(433.342.843.872)	117.521.983.047
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.923.825.230)	(182.425.292)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(235.382.077.908)	(213.101.691.289)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**(352.346.108.868)**	**219.373.245.021**
Biến động các khoản phải thu	09	(82.072.697.688)	101.501.145.976
Biến động hàng tồn kho	10	(323.590.673)	(589.377.130)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	802.916.369.611	(187.241.987.420)
Biến động chi phí trả trước	12	(258.651.489.564)	(34.456.941.135)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(65.468.115.724)	(234.944.020.135)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17.804.121.815)	(28.515.580.599)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**26.250.245.279**	**(164.873.515.422)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.609.093.278)	(227.828.732)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.684.091	1.254.543
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.709.418.065.684)	(1.888.760.600.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn, thu hồi và bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.492.001.102.537)	1.790.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	405.065.165.339	113.037.616.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**184.040.792.825**	**14.050.442.593**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả cổ tức	36	74.427.042.525	(66.321.409.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	74.427.042.525	(66.321.409.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	135.863.995.579	(217.144.481.829)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	216.746.321.443	446.093.893.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	**61**	177.516.742	422.906.541
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**352.787.833.764**	**229.372.318.095**

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Đoàn Tấn Phong	Sái Văn Hưng	Vũ Anh Tuấn
Phó Giám đốc Ban Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 9 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 27/GPĐC15/KDBH ngày 24 tháng 12 năm 2025.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số 217 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

(c) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 1 công ty liên doanh được trình bày trong Thuyết minh số 5(c).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có một (01) Hội sở chính và sáu mươi lăm (65) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty có 1.575 nhân viên (31/12/2025: 1.575 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") hướng dẫn về kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ áp dụng Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ("Thông tư 244") cho các nội dung không được hướng dẫn trong Thông tư 232. Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thay thế Quyết định 15 và Thông tư 244. Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200 có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá tác động của Thông tư 99 đến các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính các năm tài chính sau của Công ty là hạn chế và không trọng yếu.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, dự phòng giảm giá cho các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức kinh tế bị phá sản hoặc giải thể; hoặc chủ nợ bị mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	*Tỷ lệ dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn được quyết định bởi Ban Điều hành Tổng Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(n). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định của Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Tổng Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Tổng Công ty chấm dứt hoạt động.

Ký quỹ bảo hiểm được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 45 năm
▪ dụng cụ văn phòng	6 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 - 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 - 15 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	4 - 6 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm

(k) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(i) Chi phí khai thác bảo hiểm

Chi phí khai thác bảo hiểm bao gồm chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(n). Số dư của chi phí khai thác bảo hiểm chưa phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh chi phí khai thác bảo hiểm trực tiếp tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(l) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Công văn số 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018 ("Công văn 3167") do Bộ Tài Chính ban hành chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với phần rủi ro mà Tổng Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (1/365) áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); bảo hiểm cháy, nổ; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh.

- Phương pháp 1/24 áp dụng đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới (xe máy), bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm bảo lãnh.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

"Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới, dự phòng IBNR được tính theo phương pháp thống kê được quy định tại Điều 36 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$$

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 3167.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập ở mức 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm theo hướng dẫn tại Công văn 3167.

Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.

(ii) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/24 theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8 theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ từ kỳ theo quy định tại Điều 38 của Thông tư 67.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống và được tính theo phương pháp 1/24 theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm kế toán chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

"Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng IBNR được tính theo phương pháp thống kê được quy định tại Điều 36 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$$

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng này được trích lập ở mức 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm theo hướng dẫn tại Công văn 3167.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(p) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc này bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, áp dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính tổng hợp và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời

hạn thanh toán phí bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Khi rủi ro được hủy bỏ và cần hoàn lại phí bảo hiểm, phí bảo hiểm bằng văn bản được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền phí bảo hiểm được hoàn phát sinh, nếu thích hợp.

(t) Doanh thu từ hoạt động đầu tư

(i) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(u) Hoạt động tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(n). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(v) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong một kỳ kế toán năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) thường xuyên được rà soát lại và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản chi phí bồi thường trong năm bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán năm liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong năm đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và các điều chỉnh trong năm hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường phát sinh trong các năm trước.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

(w) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm, ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm và chi phí khai thác phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm và chi phí khai thác phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(x) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tổng Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(y) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(z) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(aa) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mà không được phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(cc) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính tổng hợp này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính tổng hợp năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính tổng hợp này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	6.683.372.772	6.049.883.856
Trong đó: VND	6.683.372.772	6.049.883.856
Tiền gửi ngân hang	339.678.992.507	210.620.969.102
Trong đó: VND	*327.066.111.886*	138.830.191.783
Ngoại tệ	*12.612.880.621*	71.790.777.319
Tiền đang chuyển	6.425.468.485	75.468.485
	352.787.833.764	216.746.321.443

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.09.2026		Tại ngày 31.12.2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	383.363.591.652	(119.133.344.699)	332.292.775.928	(72.319.147.481)
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.911.300.00 0	-	514.000.000	-
	398.274.891.652	(119.133.344.699)	332.806.775.928	(72.319.147.481)

5. (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026			31/12/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.705.880.935.337	(248.522.061.080)	3.457.358.874.257	3.386.108.261.251	(176.108.261.251)	3.210.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	77.172.887.595	(77.172.887.595)	-	77.172.887.595	(77.172.887.595)	-
Trong đó:						
- *CTCP Sông Đà Thăng Long (ii)*	8.763.407.588	(8.763.407.588)	-	8.763.407.588	(8.763.407.588)	-
- *Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin) (ii)*	68.409.480.007	(68.409.480.007)	-	68.409.480.007	(68.409.480.007)	-
- *Ngân hàng TMCP Quân đội*						
▪ Chứng chỉ tiền gửi (iii)						
	3.783.053.822.932	(325.694.948.675)	3.457.358.874.257	3.463.281.148.846	(253.281.148.846)	3.210.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
▪ Trái phiếu doanh nghiệp (iv)	239.760.600.000		239.760.600.000	289.760.600.000		289.760.600.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (v)	21.058.089.070		21.058.089.070	1.000.000.000		1.000.000.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi						
	260.818.689.070		260.818.689.070	290.760.600.000		290.760.600.000

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026					31/12/2025				
	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào:										
▪ Công ty liên doanh										
- *Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (i)*	Không áp dụng	48,45%	242.250.000.000		242.250.000.000	*Không áp dụng*	*48,45%*	*242.250.000.000*		*242.250.000.000*
▪ Đơn vị khác			57.615.300.000	(4.198.580.992)	53.416.719.008			57.615.300.000	(3.778.385.282)	53.836.914.718
- *CTCP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long*	696.000	3,795%	6.000.000.000		6.000.000.000	*696.000*	*3,795%*	*6.000.000.000*		*6.000.000.000*
- *CTCP Sài Gòn - Kim Liên*	761.810	10,13%	7.618.100.000	(4.198.580.992)	3.419.519.008	*761.810*	*10,13%*	*7.618.100.000*	*(3.778.385.282)*	*3.839.714.718*
- *Tổng CTCP Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)*	12.899.599	6,43%	43.218.000.000		43.218.000.000	*10.660.799*	*6,43%*	*43.218.000.000*		*43.218.000.000*
- *CTCP Xi măng Hà Tiên*	179.957	2,29%	779.200.000		779.200.000	*179.957*	*2,29%*	*779.200.000*		*779.200.000*
			299.865.300.000	(4.198.580.992)	295.666.719.008			299.865.300.000	(3.778.385.282)	296.086.914.718

(i) Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC") được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm KB với thời hạn hoạt động là 35 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 09/GPDC7/KDBH ngày 26 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ.

6. Các khoản phải thu

(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	30/09/2026 VND	31/12/2025 (Trình bày lại) VND
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	390.828.185.615	285.560.632.734
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	253.283.231.021	200.534.763.942
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	290.009.753.419	300.207.927.487
Phải thu phí đồng bảo hiểm	37.735.276.601	1.528.243.280
Phải thu khác	6.270.769.306	82.093.072.112
	978.127.215.962	869.924.639.555
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(180.254.883.928)	(196.951.707.300)
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm thuần	797.872.332.034	672.972.932.255

(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	31/12/2025 (Trình bày lại) VND
Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và cổ tức	47.168.071.785	216.852.843.307
Tạm ứng chi phí khai thác		
Phải thu khác (i)	262.305.574.176	274.157.086.860
	309.473.645.961	491.009.930.167

(i) Phát sinh trong một vụ gian lận được phát hiện tại cuối năm 2025, có liên quan đến một nhân viên Tổng Công ty đối với một tài khoản thanh toán của Tổng Công ty tại một ngân hàng trong nước ("Ngân hàng").

Tổng Công ty đã gửi đơn tố giác vụ việc đến cơ quan công an để trình báo, đồng thời thực hiện các thủ tục pháp lý nhằm làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Tổng Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, cơ quan chức năng vẫn chưa có kết luận chính thức đối với tài sản thiếu chờ xử lý nêu trên. Tổng Công ty sẽ tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng, theo dõi diễn biến của vụ việc và thực hiện theo các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tổng Công ty cũng đã ghi nhận số tiền 12.419.407.410 VND được nhân viên liên quan hoàn trả. Khoản tiền này hiện được theo dõi trên khoản mục Các khoản nợ phải trả, phải nộp khác như trình bày tại Thuyết minh số 16. Tổng Công ty sẽ thực hiện xử lý và ghi nhận khoản tiền này phù hợp với các quy định hiện hành khi có kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, Tổng Công ty và Ngân hàng đã ký kết Biên bản thỏa thuận. Theo đó, Tổng Công ty đã được Ngân hàng xác nhận sẽ chi trả cho Tổng Công ty số tiền 143.572.188.476 VND để xử lý hậu quả tài chính đối với tài sản thiếu chờ xử lý nêu trên theo biên bản thỏa thuận ký kết ngày 18 tháng 08 năm 2026. Theo đó nghĩa vụ chi trả này được thực hiện theo các phân kỳ với lần thanh toán muộn nhất trước ngày 30 tháng 06 năm 2030. Ngoài ra, Tổng Công ty chuyển giao cho Ngân hàng toàn bộ quyền yêu cầu các tổ chức, cá nhân gây ra thiệt hại nói trên phải thanh toán, bồi hoàn cho Ngân hàng để thu hồi các khoản tiền xử lý thiệt hại theo cam kết của Biên bản thỏa thuận.

Ngày 20 tháng 8 năm 2026, Tổng Công ty đã nhận được khoản thanh toán đầu tiên với số tiền 1.053.095.000 VND theo quy định tại Biên bản thỏa thuận nói trên.

(c) Các khoản phải thu dài hạn

	30/09/2026 VND	31/12/2025 (Trình bày lại) VND
Phải thu dài hạn khác		
▪ Ký quỹ bảo hiểm (i)	9.000.000.000	9.000.000.000

▪ Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác	6.989.323.362	5.513.688.042
▪ Phải thu về lãi dự thu	-	-
	15.989.323.362	14.513.688.042

(d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2026			31/12/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	978.127.215.962	(180.254.883.928)	797.872.332.034	869.924.639.555	(196.951.707.300)	672.972.932.255
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	309.473.645.961	(55.815.315.652)	253.658.330.309	491.009.930.167	(134.215.335.675)	356.794.594.492
	1.287.600.861.923	(236.070.199.580)	1.051.530.662.343	1.360.934.569.722	(331.167.042.975)	1.029.767.526.747

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	30/09/2026 VND	31/12/2025 (Trình bày lại) VND
Số dư đầu năm	331.167.042.975	309.940.535.588
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 25)	(95.096.843.395)	21.226.507.387
Số dư cuối năm	236.070.199.580	331.167.042.975

7. Hàng tồn kho

	30/09/2026 VND	31/12/2025 (Trình bày lại) VND
Ấn chỉ	4.533.554.937	4.219.201.610
Vật liệu và văn phòng phẩm	225.995.669	216.758.323
	4.759.550.606	4.435.959.933

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2026 VND	31/12/2025 (Trình bày lại) VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	360.683.059.164	276.408.843.294
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	634.928.512.406	459.659.510.280
Trong đó:		
▪ *Công cụ, dụng cụ và thiết bị*	4.479.443	4.479.443
▪ *Chi phí khai thác bảo hiểm (ii)*	557.082.553.649	458.202.664.299
▪ *Chi phí trả trước khác*	77.841.479.314	1.452.366.538
	995.611.571.570	736.068.353.574

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	30/09/2026 VND	31/12/2025 (Trình bày lại) VND
Số dư đầu năm	276.408.843.294	266.306.603.908
Tăng trong năm	892.822.475.174	700.997.468.491
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 25)	(808.548.259.304)	(690.895.229.105)
Số dư cuối năm	360.683.059.164	276.408.843.294

(ii) Biến động chi phí khai thác bảo hiểm trong năm như sau:

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Số dư đầu năm	458.202.664.299	426.863.230.441
Tăng trong năm	907.428.148.654	996.099.559.761
Phân bổ trong năm	(808.548.259.304)	(964.760.125.903)
Số dư cuối năm	557.082.553.649	458.202.664.299

9. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2026	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	156.445.945.733	19.082.644.013	2.327.045.218	72.564.921.862	7.462.276.882	257.882.833.708
Tăng trong năm	3.163.233.850	94.573.384	115.160.000	72.200.000	379.418.888	3.824.586.122
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	(3.163.233.850)	(192.681.818)	(19.810.185)	(1.220.570.111)	(145.728.113)	(4.742.024.077)
Số dư cuối năm	156.445.945.733	18.984.535.579	2.422.395.033	71.416.551.751	7.695.967.657	256.965.395.753
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	109.006.575.967	18.536.236.452	454.196.664	60.649.786.691	6.939.465.562	195.586.261.336
Khấu hao trong năm	7.536.653.805	115.101.316	123.972.847	2.636.815.579	164.835.688	10.577.379.235
Thanh lý	3.163.233.850	251.272.727	1.266.405	1.220.570.111	64.090.908	4.700.434.001
Số dư cuối năm	113.379.995.922	18.400.065.041	576.903.106	62.066.032.159	7.040.210.342	201.463.206.570
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	47.439.369.766	546.407.561	1.872.848.554	11.915.135.171	522.811.320	62.296.572.372
Số dư cuối năm	43.065.949.811	584.470.538	1.845.491.927	9.350.519.592	655.757.315	55.502.189.183

10. Tài sản cố định vô hình

Kỳ Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2026	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	194.166.163.294	93.538.461.625	287.704.624.919
Số dư cuối năm	194.166.163.294	93.538.461.625	287.704.624.919
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	22.848.779.810	89.313.839.098	112.162.618.908
Khấu hao trong năm	1.357.119.678	1.616.884.670	2.974.004.348
Số dư cuối năm	24.205.899.488	90.930.723.768	115.136.623.256
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	171.317.383.484	4.224.622.527	175.542.006.011
Số dư cuối năm	169.960.263.806	2.607.737.857	172.568.001.663

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Số dư đầu năm	14.212.450.458	18.185.611.542
Tăng trong năm	-	(3.340.381.000)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)		
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10)		
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn		
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn		(632.780.084)
Giảm khác		
Số dư cuối năm	14.212.450.458	14.212.450.458

Các hạng mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	14.212.450.458	14.167.993.501
Mua sắm tài sản cố định	-	44.334.182
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	122.775
	14.212.450.458	14.212.450.458

12. Bất động sản đầu tư

Kỳ Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2026	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	80.790.163.699	101.071.189.764	181.861.353.463
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	33.994.105.681	-	33.994.105.681
Khấu hao trong năm	1.266.680.205	-	1.266.680.205
Số dư cuối năm	35.260.785.886	-	35.260.785.886
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	46.796.058.018	101.071.189.764	147.867.247.782
Số dư cuối năm	45.529.377.813	101.071.189.764	146.600.567.577

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tổng Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	20%	16.243.576.024	19.723.507.377

14. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	30/09/2026 VND	31/12/2025 (Trình bày lại) VND
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	49.685.990.031	73.498.461.247
Phải trả hoạt động nhận tái	154.401.675.475	113.913.954.311
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	728.746.144.829	594.405.952.402
Phải trả đồng bảo hiểm	13.317.634.638	14.086.773.100
Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	94.634.128.701	147.869.692.145
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	132.768.311.368	74.163.007.449
	1.173.553.885.042	1.017.937.840.654

15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/cấn trừ trong kỳ VND	Phân loại lại VND	30/09/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	44.686.940	121.120.279.276	(116.681.133.309)	(7.244.417.376)	(2.760.584.469)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.574.477.137	34.792.943.891	(39.926.367.083)		2.441.053.945
Thuế thu nhập cá nhân	-	18.091.664.951	(7.714.395.995)	(5.935.557.778)	4.441.711.178
Thuế thu nhập cá nhân của đại lý bảo hiểm	5.316.536.613	92.162.630	(5.147.040.867)		261.658.376
Thuế nhà thầu	632.639.990	1.337.186.736	(1.252.881.024)		716.945.702
Thuế khác	655.311.661	5.752.641.978	(1.042.249.766)	(10.210.509.725)	(4.844.805.852)
	14.223.652.341	181.186.879.462	(171.764.068.044)	(23.390.484.879)	255.978.880

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Phân loại lại VND	30/09/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.244.417.376			(7.244.417.376)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp					-
Thuế thu nhập cá nhân	6.508.999.051			(2.125.226.040)	4.383.773.011
Thuế khác	9.637.068.452			(4.704.161.327)	4.932.907.125
	23.390.484.879	-	-	(14.073.804.743)	9.316.680.136

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ cháy nổ bắt buộc, nhận ký quỹ ký cược và các khoản phải trả khác cho người bán.

	30/09/2026 VND	31/12/2025 (Trình bày lại) VND
Các khoản phải trả khác	76.483.640.443	117.299.060.207
Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT và BHTN	478.767.038	2.882.715.425
Ký quỹ, ký quỹ ngắn hạn nhận được	29.000.000	29.000.000
Phải trả các đơn vị nội bộ thu hộ	328.449.134	-
	77.319.856.615	120.210.775.632

17. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	30/09/2026 VND	31/12/2025 (Trình bày lại) VND
Số dư đầu năm	148.986.025.361	137.436.402.110
Tăng trong năm	1.127.570.578.871	159.512.766.284
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 22)	(346.577.697.924)	(147.963.143.033)
Số dư cuối năm	929.978.906.308	148.986.025.361

18. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng phí chưa được hưởng (i)	2.467.724.902.486	1.294.007.765.108	1.173.717.137.378
Dự phòng bồi thường (ii)	805.156.104.644	499.713.948.017	305.442.156.627
▪ *Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết*	*678.135.958.726*	*438.200.264.050*	239.935.694.676
▪ *Dự phòng IBNR*	*127.020.145.918*	*61.513.683.967*	65.506.461.951
	3.272.881.007.130	1.793.721.713.125	1.479.159.294.005

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)	**Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)**
Dự phòng phí chưa được hưởng (i)	2.066.074.865.240	490.781.780.033	1.575.293.085.207
Dự phòng bồi thường (ii)	1.055.175.046.551	655.719.952.222	399.455.094.329
▪ *Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết*	944.113.367.839	*605.112.333.859*	339.001.033.980
▪ *Dự phòng IBNR*	111.061.678.712	*50.607.618.363*	60.454.060.349
	3.121.249.911.791	1.146.501.732.255	1.974.748.179.536

(i) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

2026	**Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)**
Số dư đầu năm	2.066.074.865.240	490.781.780.033	1.575.293.085.207
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	401.650.037.246	803.225.985.075	(401.575.947.829)
Số dư cuối kỳ	2.467.724.902.486	1.294.007.765.108	1.173.717.137.378

(ii) Biến động dự phòng bồi thường trong năm như sau:

2026	**Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)**
Số dư đầu năm	1.055.175.046.551	655.719.952.222	399.455.094.329
Trích lập dự phòng trong năm	-250.018.941.907	-156.006.004.205	-94.012.937.702
Số dư cuối năm	805.156.104.644	499.713.948.017	305.442.156.627

(b) Dự phòng dao động lớn

	30/09/2026 VND	31/12/2025 (Trình bày lại) VND
Số dư đầu năm	133.543.720.885	122.665.373.270
Trích lập dự phòng trong năm	36.462.840.298	50.878.347.615
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(40.000.000.000)
Số dư cuối năm	170.006.561.183	133.543.720.885

19. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**1.505.476.260.000**	**792.244.224.449**	**28.085.153.439**	**145.458.442.215**	**454.760.009.708**	**2.926.024.089.811**
Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2025	-	-	-	-	-	-
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	145.530.800.353	145.530.800.353
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	5.089.183.785	-	5.089.183.785
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**1.505.476.260.000**	**792.244.224.449**	**28.085.153.439**	**150.547.626.000**	**600.290.810.061**	**3.076.644.073.949**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	**1.326.428.180.000**	**792.244.224.449**	**28.085.153.439**	**132.469.110.111**	**508.316.831.599**	**2.787.543.499.598**
Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	179.048.080.000		-	-	(179.048.080.000)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2025	-	-	-	0	(51.201.469.463)	(51.201.469.463)
Cổ tức đã trả	-	-	-	0	(66.321.409.000)	(66.321.409.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	0	256.003.468.676	256.003.468.676
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	12.989.332.104	(12.989.332.104)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**1.505.476.260.000**	**792.244.224.449**	**28.085.153.439**	**145.458.442.215**	**454.760.009.708**	**2.926.024.089.811**

(b) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	150.547.626	1.505.476.260.000	150.547.626	1.505.476.260.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	150.547.626	1.505.476.260.000	150.547.626	1.505.476.260.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	150.547.626	1.505.476.260.000	150.547.626	1.505.476.260.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

20. Doanh thu phí bảo hiểm

(a) Phí bảo hiểm gốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc		
▪ Bảo hiểm sức khỏe	2.192.438.595.953	1.820.671.297.151
▪ Bảo hiểm cháy nổ	1.104.607.948.026	914.169.575.228
▪ Bảo hiểm xe cơ giới	820.272.279.679	734.270.243.773
▪ Bảo hiểm tín dụng	558.439.107.957	406.839.509.145
▪ Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	150.216.618.383	125.169.197.728
▪ Bảo hiểm kỹ thuật	139.451.015.440	143.713.719.142
▪ Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	151.451.784.505	144.702.644.715
▪ Bảo hiểm tàu	166.340.306.458	148.847.081.874
▪ Bảo hiểm trách nhiệm	73.634.884.414	75.015.856.652
▪ Bảo hiểm hàng không	40.797.650.508	23.442.924.983
▪ Bảo hiểm nông nghiệp	800.456.634	623.271.657
▪ Bảo hiểm tàu cá NĐ 67	-	(675.000)
	5.398.450.647.957	4.537.464.647.048

(b) Phí nhận tái bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí nhận tái bảo hiểm		
▪ Bảo hiểm sức khỏe	12.115.901.408	19.456.038.045
▪ Bảo hiểm cháy nổ	578.413.430.002	457.176.682.546
▪ Bảo hiểm xe cơ giới	836.242.303	1.200.527.906
▪ Bảo hiểm kỹ thuật	24.265.582.926	33.543.359.802
▪ Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	22.667.110.100	28.419.774.986
▪ Bảo hiểm tàu	19.922.363.839	23.937.105.387
▪ Bảo hiểm trách nhiệm	3.654.342.579	3.676.795.253
▪ Bảo hiểm hàng không	2.431.117.802	3.135.954.768
▪ Bảo hiểm nông nghiệp	10.538.360.064	16.268.789.894
	674.844.451.023	586.815.028.587

21. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm sức khỏe	827.841.708.957	1.809.431.079
Bảo hiểm cháy nổ	1.004.331.242.892	764.898.169.732

Bảo hiểm xe cơ giới	372.512.588	335.834.705
Bảo hiểm tín dụng	128.681.006.253	37.727.958.115
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	81.454.726.236	89.116.131.531
Bảo hiểm kỹ thuật	106.526.664.464	108.371.905.442
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	71.528.964.934	66.362.755.039
Bảo hiểm tàu	115.352.373.436	88.560.772.384
Bảo hiểm trách nhiệm	51.202.254.352	55.586.120.349
Bảo hiểm hàng không	38.891.662.320	23.387.056.560
Bảo hiểm nông nghiệp	821.263.845	-
Bảo hiểm tàu cá NĐ 67	6.688.884	1.946.606
	2.427.011.069.162	1.236.158.081.540

22. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 17)	346.577.697.924	147.963.143.033

23. Chi bồi thường

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường		
▪ Chi bồi thường bảo hiểm gốc (i)	1.269.007.727.044	1.178.059.087.438
▪ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (ii)	390.749.066.575	303.083.962.009
Trừ đi các khoản giảm trừ bồi thường		
▪ Thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường	1.774.934.279	7.575.299.364
	1.657.981.859.340	1.473.567.750.083

(i) Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm sức khỏe	300.011.544.287	362.313.630.547
Bảo hiểm cháy nổ	321.403.075.399	308.578.753.677
Bảo hiểm xe cơ giới	461.358.469.453	360.553.782.199
Bảo hiểm tín dụng	18.352.154.963	21.278.822.319
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	43.493.454.161	1.767.669.738
Bảo hiểm kỹ thuật	29.833.391.645	54.626.075.505
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	47.324.622.871	31.918.386.911
Bảo hiểm tàu	35.208.603.007	30.950.794.694
Bảo hiểm trách nhiệm	2.958.477.525	2.000.716.285
Bảo hiểm hàng không	2.596.400.606	4.070.455.563
Bảo hiểm nông nghiệp	110.848.959	-
Bảo hiểm tàu cá NĐ 67	6.356.684.168	-
	1.269.007.727.044	1.178.059.087.438

(ii) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm sức khỏe	13.866.982.266	15.935.503.123
Bảo hiểm cháy nổ	322.017.472.857	244.405.450.150
Bảo hiểm xe cơ giới	89.864.374	57.712.614
Bảo hiểm kỹ thuật	12.414.228.962	11.022.951.231
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	6.012.192.231	9.237.768.976
Bảo hiểm tàu	16.897.993.607	8.810.394.448
Bảo hiểm trách nhiệm	48.541.992	26.832.969
Bảo hiểm hàng không	1.544.799.956	41.506.912
Bảo hiểm nông nghiệp	17.856.990.330	13.545.841.586
	390.749.066.575	303.083.962.009

24. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm sức khỏe	52.538.456	3.571.472.058
Bảo hiểm cháy nổ	243.505.532.509	269.859.616.115
Bảo hiểm xe cơ giới	30.575.145	35.093.040
Bảo hiểm tín dụng	2.633.897.805	11.421.266.760
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	39.604.072.295	1.099.113.911
Bảo hiểm kỹ thuật	24.273.538.476	46.316.802.310
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	21.813.496.070	6.415.456.925
Bảo hiểm tàu	8.751.970.799	3.038.005.491
Bảo hiểm trách nhiệm	1.209.092.519	749.201.788
Bảo hiểm hàng không	5.385.462.996	4.023.909.230
Bảo hiểm nông nghiệp	27.832.194	-
Bảo hiểm tàu cá NĐ 67	1.271.336.834	-
	348.559.346.098	346.529.937.628

25. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 8(a)(i))	808.548.259.304	690.895.229.105
Chi phí khai thác	1.006.651.775.649	836.786.738.927
Chi phí nhân viên quản lý	312.944.661.588	360.768.081.812
Chi phí hội nghị, giao dịch, quảng cáo	369.925.397.586	288.941.998.619
Chi phí đào tạo, hỗ trợ đại lý	288.564.209.745	245.599.093.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.453.055.450	41.574.760.238
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(21.575.884.852)	7.588.835.623
Chi phí đề phòng, hạn chế tổn thất	16.577.388.608	8.586.860.299
Chi phí văn phòng	9.318.208.558	10.474.824.519
Chi phí tài trợ học sinh theo định mức	2.977.851.647	2.722.367.731
Chi phí khấu hao	5.839.681.435	6.686.542.793
Các khoản thuế, phí, lệ phí	11.984.893.983	10.947.405.537
Chi phí đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	379.977.921	137.359.532
Chi phí khác	5.007.479.207	3.480.440.382
	2.848.596.955.830	2.515.190.538.753

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	152.020.992.103	121.285.950.138
Cổ tức được chia	65.638.353.751	73.455.280.761
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.169.259.806	9.666.316.869
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(3.364.702.598)	182.425.292
Thu lãi đầu tư chứng khoán	16.726.739.674	23.861.850.135
Thu lãi đầu tư trái phiếu	13.090.605.953	10.361.247.693
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.280.771.773	1.507.656.999
	257.562.020.462	240.320.727.887

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	54.972.166.181	58.883.706.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.976.967.121	12.593.059.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	47.359.086.214	12.849.410.482
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	624.648.364	722.249.310
Chi phí tài chính khác	29.862.095	79.678.500
	108.962.729.975	85.128.104.640

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	81.788.926.257	77.480.081.613
Chi phí vật liệu	5.410.655.793	7.454.634.712
Chi phí khấu hao	4.548.468.298	5.218.761.624
Thuế và chi phí, lệ phí	371.534.833	346.572.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.328.146.613	38.276.977.812
Chi phí hội nghị, giao dịch	28.578.620.690	29.845.082.467
Chi phí khác	2.903.768.080	1.657.728.227
	154.930.120.564	160.279.838.923

29. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	4.272.727	7.554.543
Thu nhập khác	2.060.881.747	1.828.565.015
	2.065.154.474	1.836.119.558

30. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	2.588.636	6.300.000
Chi phí khác	1.170.908.206	769.726.756
	1.173.496.842	776.026.756

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	44.268.569.651	45.413.454.374
	44.268.569.651	**45.413.454.374**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	3.479.931.353	304.062.450
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	47.748.501.004	45.717.516.823

(i) Thu nhập không bị tính thuế liên quan đến thu nhập từ cổ tức được chia.

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần trong năm	256.909.976.118	256.203.525.139
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	256.909.976.118	256.203.525.139

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2026 Cổ phiếu	2025 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	150.547.626	150.547.626
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm	-	
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	150.547.626	150.547.626

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2026 VND/cổ phiếu	2025 VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.502	1.689

33. *Bộ phận chia theo khu vực địa lý*

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu phí bảo hiểm từ khách hàng nước ngoài chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu phí bảo hiểm của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

34. Dữ liệu tương ứng

Vào ngày 05 tháng 6 năm 2026, Kiểm toán Nhà nước đã ban hành báo cáo kiểm toán theo Công văn số 58/KTNN-TH dựa trên kết quả kiểm toán tại Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước vào số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 .

Các điều chỉnh chủ yếu bao gồm:

- Đối với Bảng cân đối kế toán: điều chỉnh các khoản phải thu, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, tài sản bảo hiểm, giảm nguyên giá tài sản vô hình, giảm khấu khao tài sản vô hình, các khoản phải trả và công nợ khác.
- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, điều chỉnh doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm, thu nhập khác, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng.

Chi tiết các điều chỉnh hồi tố vào số liệu tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Trích từ bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm (Trình bày trước đó)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	**100**	**6.630.476.296.157**	2.019.154.683	**6.632.495.450.840**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**1.031.199.897.415**	3.665.072.894	**1.034.864.970.309**
1. Phải thu của khách hàng	131	865.955.573.612	3.969.065.943	869.924.639.555
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	865.955.573.612	3.969.065.943	869.924.639.555
4. Các khoản phải thu khác	135	491.100.041.304	(90.111.137)	491.009.930.167
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(330.953.161.063)	(213.881.912)	(331.167.042.975)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.497.714.133**	(61.754.200)	**4.435.959.933**
1. Hàng tồn kho	141	4.497.714.133	(61.754.200)	4.435.959.933
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**759.391.470.435**	67.368.018	**759.458.838.453**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	736.000.985.556	67.368.018	736.068.353.574
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	276.341.475.276	67.368.018	276.408.843.294
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	**190**	**1.148.153.264.284**	(1.651.532.029)	**1.146.501.732.255**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	490.065.718.499	716.061.534	490.781.780.033

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm (Trình bày trước đó)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Trình bày lại)
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	658.087.545.785	(2.367.593.563)	655.719.952.222
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**	**1.046.113.268.964**	(6.207.799.777)	**1.039.905.469.187**
II. Tài sản cố định	**220**	**258.650.473.726**	(6.599.444.885)	**252.051.028.841**
3. Tài sản cố định vô hình	227	182.141.450.896	(6.599.444.885)	175.542.006.011
- Nguyên giá	228	293.116.556.920	(5.411.932.001)	287.704.624.919
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(110.975.106.024)	(1.187.512.884)	(112.162.618.908)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**38.234.344.696**	391.645.108	**38.625.989.804**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18.510.837.319	391.645.108	18.902.482.427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**7.676.589.565.121**	(4.188.645.094)	**7.672.400.920.027**
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**	**4.749.338.829.766**	(2.961.999.550)	**4.746.376.830.216**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**4.748.053.332.800**	(2.961.999.550)	**4.745.091.333.250**
2. Phải trả cho người bán	312	1.017.662.642.943	273.492.405	1.017.936.135.348
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	1.017.662.642.943	273.492.405	1.017.936.135.348
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14.047.973.883	175.678.458	14.223.652.341
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	94.572.644.660	(1.117.887.194)	93.454.757.466
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	148.850.493.491	3.543.870	148.854.037.361
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.2	16.780.728.754	(10.220.107)	16.770.508.647
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	3.257.080.239.654	(2.286.606.978)	3.254.793.632.676
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	2.062.722.852.883	3.352.012.357	2.066.074.865.240
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	1.060.854.409.704	(5.679.363.153)	1.055.175.046.551
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	133.502.977.067	40.743.818	133.543.720.885
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**	**2.927.250.735.355**	(1.226.645.544)	**2.926.024.089.811**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**2.927.250.735.355**	(1.226.645.544)	**2.926.024.089.811**
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	455.986.655.252	(1.226.645.544)	454.760.009.708
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**	**7.676.589.565.121**	(4.188.645.094)	**7.672.400.920.027**

34. Dữ liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm (trình bày trước đó)	Số đầu năm (Trình bày lại)	Điều chỉnh
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	1	**6.651.950.549.665**	**6.652.672.919.033**	**722.369.368**
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	5.966.174.418.055	5.970.248.799.780	4.074.381.725
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	119.552.428.132	122.904.440.489	3.352.012.357
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	**1.592.609.913.717**	**1.593.010.642.720**	**400.729.003**
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	1.688.472.681.503	1.689.589.472.040	1.116.790.537
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	95.862.767.786	96.578.829.320	716.061.534
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3	**5.059.340.635.948**	**5.059.662.276.313**	**321.640.365**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4	**301.068.318.588**	**301.765.836.575**	**697.517.987**
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	290.768.532.575	290.854.379.772	85.847.197
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	10.299.786.013	10.911.456.803	611.670.790
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10	**5.360.408.954.536**	**5.361.428.112.888**	**1.019.158.352**
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11	**2.084.606.467.927**	**2.084.755.014.464**	**148.546.537**
- Tổng chi bồi thường	11.1	2.097.741.497.911	2.097.890.044.448	148.546.537
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	-338.878.075.757	-344.557.438.910	-5.679.363.153
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	-370.053.829.689	-372.421.423.252	-2.367.593.563
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	**1.550.965.824.349**	**1.547.802.601.296**	**-3.163.223.053**
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	10.837.603.768	10.878.347.586	40.743.818
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	3.478.068.878.602	3.478.932.172.290	863.293.688
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	964.830.194.596	964.871.665.745	41.471.149
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	1.595.496.586.804	1.595.624.029.746	127.442.942
- Chi phí nhân viên khai thác	17.3	917.742.097.202	918.436.476.799	694.379.597
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18	**5.039.872.306.719**	**5.037.613.121.172**	**-2.259.185.547**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19	**320.536.647.817**	**323.814.991.716**	**3.278.343.899**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm (trình bày trước đó)	Số đầu năm (Trình bày lại)	Điều chỉnh
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	226.401.754.774	232.204.645.987	5.802.891.213
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 – 26)	30	**297.458.623.309**	**294.934.075.995**	**-2.524.547.314**
23. Thu nhập khác	31	6.825.652.169	8.191.034.567	1.365.382.398
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	**4.799.649.529**	**6.165.031.927**	**1.365.382.398**
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50	**302.258.272.838**	**301.099.107.922**	**-1.159.164.916**
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	47.788.266.684	47.855.747.312	67.480.628
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51- 52)	60	**257.194.601.921**	**255.967.956.515**	**-1.226.645.405**
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.469	1.461	-8

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Đoàn Tấn Phong	Sái Văn Hưng	Vũ Anh Tuấn
Phó Giám đốc Ban Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
BAO MINH INSURANCE CORPORATION

Mã chứng khoán: BMI
V/v: Giải trình biến động KQKD Quý 3-2026

Stock Symbol: BMI
Re: Explanation of Variations in Business Performance for Q3-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, October 30, 2026

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

To: **THE STATE SECURITIES COMMISSION**
HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE

- Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

  Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 và Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025, Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh như sau:

  Based on the Financial Statements for the third quarter of 2026 and the third quarter of 2025, Bao Minh Insurance Corporation respectfully explains the variation in business performance as follows:

Kết thúc Quý 3 năm 2026, lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh đạt 75.776,57 triệu đồng, giảm 32,83% so với lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2025 là 112.809,63 triệu đồng.

At the end of Q3 2026, Bao Minh Insurance Corporation's profit after tax was VND 75,776.57 million, down 32.83% from VND 112,809.63 million in Q3 2025.

Nguyên nhân chính của biến động:

Main reasons for the variance:

- Hoạt động kinh doanh bảo hiểm: doanh thu thuần tăng 17,53%, tuy nhiên tổng chi phí hoạt động kinh tăng nhanh hơn với tỷ lệ tăng là 18,91%, chủ yếu do chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 29,07% (chi hoa hồng +25,86%, chi phí khác +46,24%, chi phí nhân viên khai thác +2,33%); dẫn đến lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm nhẹ so với cùng kỳ.

  Insurance business: Net revenue increased by 17.53%; however, total operating expenses grew faster, by 18.91%, mainly because other insurance business expenses rose 29.07% (commissions +25.86%, other expenses +46.24%, and underwriting staff costs +2.33%), resulting in a slight year-on-year decrease in gross profit from insurance business.

- Hoạt động tài chính: doanh thu giảm nhẹ 0,93% trong khi chi phí tăng 63,55%, làm lợi nhuận gộp hoạt động tài chính giảm 22.038,84 triệu đồng.

  Financial activities: financial income edged down 0.93% while financial expenses rose 63.55%, reducing gross profit by VND 22,038.84 million.

  Ngoài ra, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng, dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với cũng kỳ như trên.

- In addition, general and administrative expenses also increased, leading to the year-on-year decrease in profit after tax mentioned above.

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh trân trọng báo cáo.

Bao Minh Insurance Corporation respectfully submits this report.

Nơi nhận:

Recipients:

- Như trên

/As above;

- Lưu VT, B.TCKT

/Archived: Administration Dept., Finance & Accounting Dept.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHIEF EXECUTIVE OFFICER

S.G.P: 27 - C.T.C
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
P. XUÂN HÒA - T.P HỒ CHÍ MINH

VŨ ANH TUẤN

VU ANH TUAN